TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

TP.HCM, ngày tháng 03 năm 2015.

BẢN GIẢI TRÌNH

(V/v: điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm 2014)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM.

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**
Mã chứng khoán: **CLW**

Căn cứ theo theo quyết định số 1994/QĐ-KTNN ngày 09/10/2014 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Cấp Nước Chợ Lớn. Tổ kiểm toán 1 thuộc đoàn kiểm toán nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn từ ngày 15/10/2014 đến ngày 24/10/2014.

Ngày 05 tháng 02 năm 2015 Kiểm toán Nhà nước đã phát hành Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn. Theo Báo cáo kiểm toán này thì một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót. Các chỉ tiêu điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính .

Công ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn xin được giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ năm 2014 như sau:

Bảng cân đối kế toán	**31/12/2013 (Đã Báo cáo trước)**	**Điều chỉnh**	**31/12/2013 (Sau điều chỉnh)**
TÀI SẢN			
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.970.908.167)	278.681.396	(1.692.226.771)
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.264.821.130	143.147.713	3.407.968.843
Tài sản cố định hữu hình	225.419.164.430	(409.914.817)	225.009.249.613
Nguyên giá	*552.101.921.770*	*(4.463.554.107)*	*547.638.367.663*
Giá trị hao mòn lũy kế	*(326.682.757.340)*	*4.053.639.290*	*(322.629.118.050)*
NGUỒN VỐN			
Thuế và các khoản phải nộp NN	14.379.843.476	2.400.044.057	16.779.887.533
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	50.964.478.336	(5.087.020.275)	45.877.458.061
Lợi nhuận chưa phân phối	34.967.847.151	2.698.890.510	37.666.737.661

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**Năm 2013 (Đã Báo cáo trước)**	**Điều chỉnh**	**Năm 2013 (Sau điều chỉnh)**
Giá vốn hàng bán	688.784.232.919	2.862.954.256	691.647.187.175
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.325.012.853	(278.681.396)	21.046.331.457

Thu nhập khác	8.481.730.235	8.093.122.244	16.574.852.479
Chi phí khác	1.234.724.909	409.914.817	1.644.639.726
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.451.967.771	2.400.044.057	11.852.011.828

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0103005924 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH

Trọng Hiế

Vietland®
Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401
Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (tên giao dịch: Cho Lon Wasuco JSC) là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Chi nhánh cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **4103005924** ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số **0304797806** ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.

- **Vốn điều lệ** : 13.000.000.000 VND

  Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu

  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

  Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Địa Ốc Chợ Lớn	118 Hưng Phú, phường 8, quận 8, TP.HCM	300.000	3.000.000.000	2,31
2	Ngân hàng Thương mại CP Đông Á	130 Phan Đăng Lưu, phường 3, quận Phú Nhuận, TP.HCM	276.652	2.766.520.000	2,13
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam	279 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, TP.HCM	1.420.000	14.200.000.000	10,92
4	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	01 Công Trường Quốc Tế, phường 6, quận 3, TP.HCM	6.630.400	66.304.000.000	51,00
5	Các cổ đông khác		4.372.948	43.729.480.000	33,64
	Cộng		**13.000.000**	**130.000.000.000**	**100,00**

- **Trụ sở hoạt động**

  Địa chỉ : Số 97 đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

  Điện thoại : (84-08) 3 8233 411

  Fax : (84-08) 3 8243 081

  Mã số thuế : **0 3 0 5 1 1 0 8 2 5**

- **Ngành, nghề kinh doanh**:
  - Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn);
  - Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
  - Xây dựng công trình cấp nước;
  - Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
  - Lập dự án;
  - Thẩm tra thiết kế;
  - Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
  - Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;
  - Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
  - Đại lý ký gửi hàng hóa./.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Mạnh Đức	Chủ tịch	20 tháng 04 năm 2012	-
Ông Trần Đình Phú	Thành viên	20 tháng 04 năm 2012	-
Ông Trần Văn Châu	Thành viên	02 tháng 12 năm 2006	-
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên	02 tháng 12 năm 2006	-
Ông Trần Phát Minh	Thành viên	29 tháng 04 năm 2008	-
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Thành viên	02 tháng 12 năm 2006	-
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyến	Thành viên	02 tháng 12 năm 2006	-
Ban kiểm soát			
Bà Dương Quỳnh Nga	Trưởng ban	04 tháng 05 năm 2011	-
Ông Dương Nam Sơn	Ủy viên	20 tháng 04 năm 2012	-
Ông Lê Hùng Cường	Ủy viên	07 tháng 05 năm 2010	-
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên	07 tháng 05 năm 2010	-
Bà Hoàng Thị Hồng Hà	Ủy viên	04 tháng 05 năm 2011	-
Ban Giám đốc			
Ông Lê Trọng Hiếu	Giám đốc	20 tháng 04 năm 2012	-
Ông Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Giám đốc	20 tháng 04 năm 2012	-
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Phó Giám đốc	29 tháng 01 năm 2007	-
Bà Lại Thị Thu	Kế toán trưởng	29 tháng 01 năm 2007	-

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 36).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 05 tháng 02 năm 2015 Kiểm toán Nhà nước đã phát hành Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn. Theo Báo cáo kiểm toán này thì một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót. Các chỉ tiêu điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số VIII.4 đính kèm.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

LÊ TRỌNG HIẾU - Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401 - Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số: 0164/2015/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÍ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 0049/2015/BCTC-KTV ngày 05 tháng 03 năm 2015 do phát sinh sự kiện sau ngày kết thúc niên độ. Ngày 05 tháng 02 năm 2015 Kiểm toán Nhà nước đã phát hành Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn. Theo Báo cáo kiểm toán này thì một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần cấp nước Chợ Lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt

VÕ THỊ THU HƯƠNG - Phó Giám đốc	**NGUYỄN THỊ THƠM - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0455-2013-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2013-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**120.881.115.635**	**93.208.985.975**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**40.534.586.598**	**35.690.048.647**
1. Tiền	111		3.402.476.044	6.635.478.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.132.110.554	29.054.570.574
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**47.600.000.000**	**25.605.789.450**
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	47.600.000.000	25.605.789.450
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.641.540.385**	**14.022.448.074**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	4.475.881.198	3.598.945.446
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	8.283.235.156	7.962.841.850
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	4.530.188.637	4.152.887.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(1.647.764.606)	(1.692.226.771)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**13.130.589.636**	**14.236.957.567**
Hàng tồn kho	141		13.130.589.636	14.236.957.567
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.974.399.016**	**3.653.742.237**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	29.379.998	102.827.585
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.722.315.138	3.407.968.843
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	222.703.880	142.945.809
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**236.045.890.939**	**242.333.726.493**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**234.670.601.481**	**240.220.521.532**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	209.984.267.764	225.009.249.613
Nguyên giá	*222*		*569.719.162.202*	*547.638.367.663*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(359.734.894.438)*	*(322.629.118.050)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	504.103.214	912.533.067
Nguyên giá	*228*		*3.215.946.666*	*2.925.946.666*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.711.843.452)*	*(2.013.413.599)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	24.182.230.503	14.298.738.852
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.330.000**	**8.330.000**
Đầu tư dài hạn khác	258		8.330.000	8.330.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.366.959.458**	**2.104.874.961**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.366.959.458	2.104.874.961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**356.927.006.574**	**335.542.712.468**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**153.426.581.408**	**134.346.434.290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**122.072.029.935**	**103.565.246.487**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	3.123.786.161	3.113.735.932
2. Phải trả người bán	312	V.15	25.444.285.612	6.147.536.753
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	2.075.082.766	828.929.059
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	12.731.549.768	16.779.887.533
5. Phải trả người lao động	315		12.698.705.785	12.807.638.503
6. Chi phí phải trả	316	V.18	25.640.202.261	15.628.306.513
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	37.532.972.027	45.877.458.061
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.20	2.825.445.555	2.381.754.133
II. Nợ dài hạn	**330**		**31.354.551.473**	**30.781.187.803**
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	21.152.569.841	17.455.420.010
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	10.201.981.632	13.325.767.793
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**203.500.425.166**	**201.196.278.178**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**203.500.425.166**	**201.196.278.178**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.811.930.258	22.715.880.043
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.629.743.425	10.813.660.474
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		27.058.751.483	37.666.737.661
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**356.927.006.574**	**335.542.712.468**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

LÊ TRỌNG HIẾU	**LẠI THỊ THU**	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	794.284.587.783	753.040.403.568
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		302.277.264	891.350.210
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		793.982.310.519	752.149.053.358
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	734.800.359.465	691.647.187.175
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.181.951.054	60.501.866.183
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.783.052.593	4.645.511.718
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	1.676.027.627	1.101.843.994
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.676.027.627*	*1.101.843.994*
8 Chi phí bán hàng	24	VI.5	9.381.564.550	8.497.430.387
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	23.884.312.038	21.046.331.457
10 Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.023.099.432	34.501.772.063
11 Thu nhập khác	31		7.166.358.425	16.574.852.479
12 Chi phí khác	32		4.269.902.352	1.644.639.726
13 Lãi/(lỗ) khác	40	VI.7	2.896.456.073	14.930.212.753
14 Tổng lãi kế toán trước thuế	50		30.919.555.505	49.431.984.816
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	6.646.459.204	11.852.011.828
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.273.096.301	37.579.972.988
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.867	2.891

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

LÊ TRỌNG HIẾU	**LẠI THỊ THU**	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
	Lãi trước thuế	**01**		**30.919.555.505**	**49.431.984.816**
	Điều chỉnh cho các khoản:				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		38.172.340.343	41.992.080.852
	- Các khoản dự phòng	03		(44.462.165)	45.374.663
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.407.620.715)	(12.328.719.145)
	- Chi phí lãi vay	06		1.676.027.627	1.101.843.994
	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***65.315.840.595***	***80.242.565.180***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.527.123.998	7.003.853.795
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.106.367.931	(886.137.675)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		24.985.114.042	(30.736.787.908)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.610.606.327)	(1.102.048.221)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.676.027.627)	(1.101.843.994)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.675.977.763)	(7.650.603.054)
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15		1.805.188.842	6.212.329.412
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.076.573.928)	(9.918.088.091)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**65.700.449.763**	**42.063.239.444**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23.931.786.008)	(30.107.890.608)
	- Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		949.693.304	-
	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.924.493.025)	(25.605.789.450)
	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.930.282.475	-
	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.974.615.104	4.301.303.280
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(41.001.688.150)**	**(51.412.376.778)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	12.038.181.377
	- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.113.735.932)	(1.855.467.932)
	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.740.487.730)	(17.438.657.072)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(19.854.223.662)**	**(7.255.943.627)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**4.844.537.951**	**(16.605.080.961)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**35.690.048.647**	**52.295.129.608**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**40.534.586.598**	**35.690.048.647**
				-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

LÊ TRỌNG HIẾU	**LẠI THỊ THU**	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

MẪU B 09-DN

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;

Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công);

Xây dựng công trình cấp nước;

Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Lập dự án;

Thẩm tra thiết kế;

Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;

Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;

Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

Đại lý ký gửi hàng hóa./.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 395 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 394 người) chưa bao gồm lao động thời vụ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 08 của Công ty kể từ ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các Báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2. Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới (nếu có)

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu,

tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản tài sản dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Công nợ được trích lập dự phòng theo hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 06
Phương tiện truyền dẫn	05 - 10

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty thể hiện phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác..... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, đã đưa vào sử dụng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thi doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi ngân hàng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương

pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	31.520.580	46.971.238
Tiền gửi ngân hàng	3.370.955.464	6.588.506.835
Các khoản tương đương tiền (*)	37.132.110.554	29.054.570.574
Cộng	**40.534.586.598**	**35.690.048.647**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: lãi suất 7% đến 9,5%/năm).

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền gởi có kỳ hạn (*)	47.600.000.000	25.605.789.450
Cộng	**47.600.000.000**	**25.605.789.450**

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: lãi suất từ 7% đến 9,5%/năm).

3. Phải thu khách hàng

Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước khác	4.475.881.198	3.598.945.446
Cộng	**4.475.881.198**	**3.598.945.446**

4. Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công nợ với bên liên quan	**509.716.595**	**416.546.597**
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	509.716.595	416.546.597
Công nợ với nhà cung cấp khác	**7.773.518.561**	**7.546.295.253**
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.447.838.066	1.967.684.182
CN Công ty CP TVĐT&TKXD VNam (CTy TNHH TVTKXD MNam)	289.902.299	217.205.135
CN Tổng Công ty Cơ Điện-XDNN	348.040.000	348.040.000
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	334.262.267	-
Công ty TNHH XDBCN & Đường Ong Hoàng Thăng	810.821.820	677.562.334
Công ty CP Đầu tư Vạn Phúc Hưng	491.261.854	491.261.854
Công ty TNHH CTCTN&HT Đ.Thị M.A.T	-	197.166.753
Công ty TNHH Đan Vĩ	1.000.778.585	1.623.821.625
Công ty QL CTGT Sài Gòn	2.202.473.127	-
Công ty TNHH TM XD Việt Long	-	334.975.324
Khách hàng khác	848.140.543	1.688.578.046
Cộng	**8.283.235.156**	**7.962.841.850**

5. Các khoản phải thu khác

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	2.872.765.106	2.872.765.106
Phải thu về khoản cho mượn vật tư - Các phòng ban Công ty cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn	1.310.987.218	756.805.009
Dự thu lãi tiền gởi có kỳ hạn	302.321.664	493.884.175
Phải thu khác	44.114.649	29.433.259
Cộng	**4.530.188.637**	**4.152.887.549**

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản nợ từ trên 1 năm đến 3 năm	1.926.446.002	1.970.908.167
Cộng	**1.926.446.002**	**1.970.908.167**

7. Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu	10.997.996.081	10.700.522.270
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.132.593.555	3.536.435.297
Cộng	**13.130.589.636**	**14.236.957.567**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**13.130.589.636**	**14.236.957.567**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí công cụ dụng cụ	102.827.585	247.389.400	350.216.985	-
Phần mềm diệt virus	-	29.380.000	2	29.379.998
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	-	2.802.600.000	2.802.600.000	-
Cộng	**102.827.585**	**3.079.369.400**	**3.152.816.987**	**29.379.998**

9. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng	83.825.000	11.290.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138.878.880	131.655.809
Cộng	**222.703.880**	**142.945.809**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.015.263.000	1.531.852.486	534.382.798.134	9.708.454.043	547.638.367.663
2. Tăng trong năm	-	-	22.388.716.448	2.237.323.776	24.626.040.224
Mua sắm mới	-	-	-	*2.237.323.776*	*2.237.323.776*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	*22.388.716.448*	-	*22.388.716.448*
3. Giảm trong năm	-	-	2.545.245.685	-	2.545.245.685
Giảm nguyên giá theo quyết toán công trình	-	-	*2.166.141.779*	-	*2.166.141.779*
Bồi thường di dời	-	-	*379.103.906*	-	*379.103.906*
4. Số cuối năm	**2.015.263.000**	**1.531.852.486**	**554.226.268.897**	**11.945.777.819**	**569.719.162.202**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	1.490.832.761	1.388.669.886	315.672.723.641	4.076.891.762	322.629.118.050
2. Tăng trong năm	71.067.564	38.523.708	35.593.748.556	1.770.570.662	37.473.910.490
3. Giảm trong năm	-	-	368.134.102	-	368.134.102
Bồi thường di dời	-	-	*368.134.102*	-	*368.134.102*
4. Số cuối năm	**1.561.900.325**	**1.427.193.594**	**350.898.338.095**	**5.847.462.424**	**359.734.894.438**
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	524.430.239	143.182.600	218.710.074.493	5.631.562.281	225.009.249.613
2. Số cuối năm	**453.362.675**	**104.658.892**	**203.327.930.802**	**6.098.315.395**	**209.984.267.764**
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng, chi tiết:					
1. Số đầu năm	260.186.500	1.484.558.224	170.880.492.955	3.218.234.696	175.843.472.375
2. Số cuối năm	**238.574.000**	**1.319.886.486**	**223.793.842.852**	**2.262.062.795**	**227.614.366.133**

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	2.925.946.666	2.925.946.666
2. Tăng trong năm	290.000.000	290.000.000
Do mua sắm	*290.000.000*	*290.000.000*
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	**3.215.946.666**	**3.215.946.666**
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	2.013.413.599	2.013.413.599
2. Tăng trong năm	698.429.853	698.429.853
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	**2.711.843.452**	**2.711.843.452**
III. Gía trị còn lại		
1. Số đầu năm	912.533.067	912.533.067
2. Số cuối năm	**504.103.214**	**504.103.214**
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Số đầu năm	904.805.876	904.805.876
Số cuối năm	**1.848.200.333**	**1.848.200.333**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển TSCĐ trong năm	Kết chuyển chi phí trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Sửa chữa di dời nhà làm việc	8.905.778	1.201.479.425	-	-	8.905.778	1.201.479.425
Công trình di dời đường ống	5.399.939.415	2.730.237.627	2.728.995.930	-	-	5.401.181.112
Công trình chống thất thoát nước	988.308.596	1.663.462.491	2.063.753.477	425.188.171	11.253.372	151.576.067
Công trình cải tạo ống mục	236.438.211	26.601.644.974	-	14.179.675.557	-	12.658.407.628
Công trình đầu tư ống cái	832.482.192	4.613.849.630	2.275.866.684	735.001.769	14.227.341	2.421.236.028
Công trình phát triển mạng lưới	6.832.664.660	11.930.370.278	15.320.100.357	26.040.344	1.068.543.994	2.348.350.243
Cộng	**14.298.738.852**	**48.741.044.425**	**22.388.716.448**	**15.365.905.841**	**1.102.930.485**	**24.182.230.503**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.212.483.466	624.879.265	715.737.332	1.121.625.399
Chi phí công cụ dụng cụ	524.390.406	-	524.390.406	-
Chi phí khấu hao TSCĐ nhận bàn giao từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn từ các năm trước	368.001.089	-	122.667.030	245.334.059
Cộng	**2.104.874.961**	**624.879.265**	**1.362.794.768**	**1.366.959.458**

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ dài hạn đến hạn trả - Vay Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn *(Xem thuyết minh chi tiết V.22)*	3.123.786.161	3.113.735.932
Cộng	**3.123.786.161**	**3.113.735.932**

15. Phải trả người bán

Công nợ với bên liên quan	**22.130.004.005**	**2.211.323.791**
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	22.130.004.005	2.211.323.791
Công nợ với nhà cung cấp khác	**3.314.281.607**	**3.936.212.962**
Công ty TNHH CTCTN&HT Đ.Thị M.A.T	2.202.070.836	-
Công ty CP ĐT XD & TM Thái Bình Dương	251.612.154	251.612.154
Công ty QL CTGT Sài Gòn	-	2.885.241.884
Các nhà cung cấp khác	860.598.617	799.358.924
Cộng	**25.444.285.612**	**6.147.536.753**

16. Người mua trả tiền trước

Công nợ với bên liên quan	**49.999.839**	**180.713.500**
Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh	49.999.839	72.874.000
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	107.839.500
Công nợ với khách hàng khác	**2.025.082.927**	**648.215.559**
Truy thu tiền thất thoát nước	1.079.770.175	259.590.010
Tạm thu chi phí thiết kế ống ngánh	62.872.270	61.013.595
Ban Quản Lý Dự Án Cải tạo Kênh Ba Bò	610.065.610	-
Các khách hàng khác	272.374.872	327.611.954
Cộng	**2.075.082.766**	**828.929.059**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ	-	3.112.885.792	3.112.885.792	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.577.517.693	6.646.459.204	9.675.977.763	5.547.999.134
Thuế thu nhập cá nhân	1.203.355.208	2.163.604.789	3.366.104.159	855.838
Các loại thuế khác	6.999.014.632	75.935.574.039	75.751.893.875	7.182.694.796
- Thuế bảo vệ môi trường	*6.999.014.632*	*75.931.854.039*	*75.748.173.875*	*7.182.694.796*
- Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
- Thuế khác	-	*720.000*	*720.000*	-
Cộng	**16.779.887.533**	**87.858.523.824**	**91.906.861.589**	**12.731.549.768**

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

  - Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ
  - Thuế suất áp dụng
    + *Cung cấp nước* : *5 %*
    + *Lắp đặt, di dời đồng hồ và các dịch vụ khác* : *10%*

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8.

- ***Các khoản thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	13.413.099.885	13.965.563.003
Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	-	1.580.243.510
Trích trước chi phí TLMĐ	8.824.390.662	-
Thù lao HĐQT	108.000.000	-
Chi phí đầu tư ống cái phát triển ống cái cấp 3 không hoàn lại	2.902.886.008	-
Chi phí dự án di dời DD01/13	391.825.706	-
Chi phí khác	-	82.500.000
Cộng	**25.640.202.261**	**15.628.306.513**

19. Các khoản phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp	4.047.944	17.365
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.766.117.380	1.414.128.407
Phải trả khác Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	13.229.536.477	19.896.934.066
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	9.271.802	7.163.539
Cổ tức phải trả cho cổ đông	904.142.978	744.630.708
Nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng:	21.602.479.000	23.796.855.611
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 6	*21.602.479.000*	*21.602.479.000*
Ban Quản Lý Dự Án Cải Tạo Kênh Ba Bò	-	*70.502.449*
Ban Quản Lý Dự Án Thoát Nước Đô Thị	-	*774.071.544*
Ban QLĐT Xây Dựng Công Trình Quận 6	-	*475.460.455*
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng IDICO	-	*723.708.135*
Khu quản lý giao thông đô thị số 1	-	*150.634.028*
Khu quản lý giao thông đô thị số 4	-	-
Các khoản phải trả khác	17.376.446	17.728.365
Cộng	**37.532.972.027**	**45.877.458.061**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.642.690.059	2.252.866.361	66.400.000	1.996.780.000	1.965.176.420
Quỹ phúc lợi	739.064.074	2.252.866.361	-	2.131.661.300	860.269.135
Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty	-	563.216.590	-	563.216.590	-
Cộng	**2.381.754.133**	**5.068.949.312**	**66.400.000**	**4.691.657.890**	**2.825.445.555**

21. Các khoản phải trả phải nộp dài hạn

Số dư khoản phải trả dài hạn khác là khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 thời hạn hoàn trả trong 10 năm.

22. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn - Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn.	13.325.767.793	16.439.503.725
Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.123.786.161)	(3.113.735.932)
Cộng	**10.201.981.632**	**13.325.767.793**

Vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn với mục đích đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước, thời hạn vay là 10 và được đảm bảo bằng tài sản tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, chi tiết nợ vay như sau:

Hợp đồng vay	Số đầu năm	Vay trong năm	Đã trả trong năm	Nợ vay đến hạn trả	Số cuối năm
Hợp đồng 4198/HĐVV ngày 24 tháng 08 năm 2007	37.970.111		27.428.000	10.542.111	-
Hợp đồng 4371/HĐVV ngày 05 tháng 09 năm 2007	624.399.191	-	349.996.000	274.403.191	-
Hợp đồng 1389/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	729.080.927	-	570.312.000	158.768.927	-
Hợp đồng 1390/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	378.390.616	-	185.200.000	185.200.000	7.990.616
Hợp đồng 1388/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	2.232.297.823	-	632.000.000	632.000.000	968.297.823
Hợp đồng 4742/HĐVV ngày 11 tháng 11 năm 2009	317.476.869	-	78.427.220	78.427.220	160.622.429
Hợp đồng 2363/HĐVV ngày 05 tháng 08 năm 2010	81.706.811	-	12.104.712	12.104.712	57.497.387
Hợp đồng 3703/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012	2.276.412.460	-	141.974.000	283.948.000	1.850.490.460
Hợp đồng 3710/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012	4.794.557.471	-	436.644.000	582.192.000	3.775.721.471
Hợp đồng 3702/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012	4.967.211.446	-	679.650.000	906.200.000	3.381.361.446
Cộng	**16.439.503.725**	**-**	**3.113.735.932**	**3.123.786.161**	**10.201.981.632**

23. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	130.000.000.000	20.113.571.708	8.014.728.761	28.076.081.806	186.204.382.275
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	37.579.972.988	37.579.972.988
Trích lập quỹ ĐTPT và DPTC	-	2.602.308.335	2.798.931.713	(5.401.240.048)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.038.077.085)	(5.038.077.085)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(17.550.000.000)	(17.550.000.000)
Số cuối năm trước/ số đầu năm nay	**130.000.000.000**	**22.715.880.043**	**10.813.660.474**	**37.666.737.661**	**201.196.278.178**
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	24.273.096.301	24.273.096.301
Trích lập quỹ ĐTPT và DPTC	-	10.096.050.215	2.816.082.951	(12.912.133.166)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.068.949.313)	(5.068.949.313)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	(16.900.000.000)	(16.900.000.000)
Số cuối năm nay	**130.000.000.000**	**32.811.930.258**	**13.629.743.425**	**27.058.751.483**	**203.500.425.166**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	66.304.000.000	66.304.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	63.696.000.000	63.696.000.000
Ngân hàng Thương Mại CP Phương Nam	*14.200.000.000*	*14.200.000.000*
Công ty Đầu Tư tài chính Nhà Nước Tp. HCM	*3.005.000.000*	*3.005.000.000*
Công ty CP địa Ốc Chợ Lớn	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Ngân hàng Thương Mại CP Đông Á	*2.766.520.000*	*2.766.520.000*
Cổ đông khác	*40.724.480.000*	*40.724.480.000*
Cộng	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**

Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần cung cấp nước	774.417.891.006	737.496.699.830
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.564.419.513	14.652.353.528
Cộng	**793.982.310.519**	**752.149.053.358**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp nước	724.864.998.895	684.428.654.756
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.935.360.570	7.218.532.419
Cộng	**734.800.359.465**	**691.647.187.175**

Chi tiết giá vốn theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn theo yếu tố kinh doanh nước sạch		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu - nước sạch	560.528.870.787	510.293.899.764
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	32.467.555.656	31.871.193.060
Chi phí nhân công	53.631.512.927	58.700.069.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.560.362.249	40.246.651.783
Chi phí thuê tài sản hoạt động	4.857.702.274	3.461.232.277
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	18.395.615.582	10.730.568.878
Chi phí chống thất thoát nước	1.537.015.835	1.721.155.956
Chi phí cải tạo ông mục	14.165.186.048	26.277.819.248
Chi phí sửa bể	1.080.414.838	919.975.705
Chi phí khác	650.339.154	853.432.872
Tổng chi phí sản xuất	**723.874.575.350**	**685.075.999.129**
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	3.123.017.100	2.475.672.724
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	2.132.593.555	3.123.017.097
Giá vốn cung cấp nước	**724.864.998.895**	**684.428.654.756**
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Chi phí nguyên vật liệu	5.757.562.834	
Chi phí khác _ nhân công tái lặp mặt đường .... Thuê ngoài	3.764.379.536	
Tổng chi phí sản xuất	**9.521.942.370**	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	413.418.200	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	-	
Giá vốn dịch vụ	**9.935.360.570**	

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.676.239.292	4.459.641.916
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.483.951	185.362.626
Cổ tức, lợi nhuận được chia	329.350	507.176
Cộng	**3.783.052.593**	**4.645.511.718**

4. Chi phí tài chính

Lãi vay	1.676.027.627	1.101.843.994
Cộng	**1.676.027.627**	**1.101.843.994**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên bán hàng	7.615.013.121	6.565.471.934
Chi phí công cụ, dụng cụ	98.006.402	260.717.456
Chi phí khấu hao	388.726.349	395.516.342
Chi phí bằng tiền khác	1.279.818.678	1.275.724.655
Cộng	**9.381.564.550**	**8.497.430.387**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	15.416.223.195	13.038.377.321
Chi phí đồ dùng văn phòng	363.676.784	532.072.897
Chi phí khấu hao	1.345.918.775	1.349.912.727
Thuế, phí và lệ phí	131.658.156	9.944.500
Chi phí dự phòng giảm giá	(44.462.165)	45.374.663
Chi phí bằng tiền khác	6.671.297.293	6.070.649.349
Cộng	**23.884.312.038**	**21.046.331.457**

7. Lãi thuần từ hoạt động khác

Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	51.272.731	56.000.004
Thu nhập khách hàng đầu tư ống cái không hoàn lại	5.372.060.458	461.994.145
Tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước	1.635.537.926	15.983.001.151
Thu nhập khác	107.487.310	73.857.179
Cộng thu nhập	**7.166.358.425**	**16.574.852.479**
Chi phí hồ sơ mời thầu	22.720.047	36.595.599
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	-	1.514.516.161
Chi phí đầu tư ống cái không hoàn lại	4.199.917.216	-
Chi phí thanh lý vật tư	-	82.545.440
Chi phí khác	47.265.089	10.982.526
Cộng chi phí	**4.269.902.352**	**1.644.639.726**
Lãi thuần từ hoạt động khác	**2.896.456.073**	**14.930.212.753**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**30.919.555.505**	**49.431.984.816**
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	16.287.015.523	23.524.283.232
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	14.632.539.982	25.907.701.584
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế:	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	48%	43%
Lợi nhuận tính thuế	**30.919.555.505**	**49.431.984.816**
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi (năm nay 20% - năm trước 20%)	7.792.150.359	10.119.687.531
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi (thuế suất 22%)	8.494.865.164	13.404.595.701
- Đối với hoạt động kinh doanh khác (năm nay 22%, năm trước 25%)	14.632.539.982	25.907.701.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**6.646.459.204**	**11.852.011.827**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, do đó Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian

10 năm và với thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

Năm 2014 là năm Công ty đã hết ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chính của Công ty và là năm thứ tám Công ty được tính theo mức thuế suất ưu đãi 20% trên thu nhập tính thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.273.096.301	37.579.972.988
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**24.273.096.301**	**37.579.972.988**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.867**	**2.891**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nước sạch	560.528.870.787	510.293.899.764
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.015.844.586	32.663.983.413
Chi phí nhân công	76.662.749.243	78.303.918.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.295.007.373	41.992.080.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.857.702.274	3.461.232.277
Chi phí bằng tiền khác	47.302.220.046	47.904.645.826
Cộng	**766.662.394.309**	**714.619.760.973**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
Mua sắm/ xây dựng tài sản trong kỳ chưa thanh toán	12.638.764.385	7.017.888.348
Mua sắm/ xây dựng tài sản chi trả năm trước tăng tài sản cố định trong kỳ này	1.607.884.372	-
Cổ tức chưa thanh toán	904.142.978	744.630.708
Lãi tiền gửi còn dự thu	302.321.664	493.884.175

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay
Lãi tiền gửi ngân hàng còn dự thu cuối kỳ trước đã thu trong kỳ này	493.884.175
Cổ tức năm trước được chi trả trong kỳ này	744.630.708
Mua sắm tài sản cố định năm trước chi trả trong kỳ này	14.653.652.242
Ứng trước tiền đầu tư mua sắm tài sản cố định	216.987.295

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ (nắm giữ 51% vốn Điều lệ)
Công ty CP cấp nước Bến Thành	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV cấp nước Tân Hòa	Công ty cùng tập đoàn
Chi nhánh cấp nước Trung An	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Công trình giao Thông Công Chánh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty có phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
Mua hàng hóa (nước sạch)	560.423.283.170	535.711.349.760
Mua vật tư	27.785.408.789	28.808.090.234
Thuê tài sản hoạt động	4.857.702.274	3.807.355.503
Vay dài hạn	-	12.038.181.377
Lãi vay phải trả	1.676.027.627	1.000.434.417
Phải trả XDCB và TSCĐ	1.790.906.039	5.527.307.424
Phải trả do thu hộ và tiền dịch vụ khác	85.118.864	-
Phải thu do chi hộ	27.531.770	137.464.869
Phải thu nhượng bán vật tư, thi công trục cứu hỏa	-	68.530.836
Phải thu do cung cấp dịch vụ	920.891.981	-
Công ty Công trình giao Thông Công Chánh		
Phải trả ký quỹ, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	20.000.000	38.000.000
Phải thu do cung cấp dịch vụ	36.260.121	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước		
Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tự thiết kế, tư vấn giám sát công trình	323.148.988	494.908.572
Công ty cổ phần cơ khí Công trình Cấp Nước		
Phải trả phí thực hiện công trình XDCB, gia công đồng hồ nước	-	5.970.239.715

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
Phải thu các khoản chi hộ	2.889.002.136	2.872.765.106
Phải trả thương mại	(22.130.004.005)	(2.211.323.791)
Phải trả phí thực hiện công trình XDCB, gia công đồng hồ nước	(13.229.536.477)	(19.896.934.066)
Phải trả tiền ứng trước cung cấp dịch vụ	-	(107.839.500)
Phải trả tiền vay	(13.325.767.793)	(16.439.503.725)
Công ty Công trình giao Thông Công Chánh		
Phải trả đặt cọc di dời đường ống	(68.000.000)	(68.000.000)
Phải trả tiền ứng trước cung cấp dịch vụ	(49.999.839)	(72.874.000)
Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước		
Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tự thiết kế, tư vấn giám sát công trình	509.716.595	416.546.597

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.572.244.830	1.853.304.316
Các khoản bảo hiểm phải trả	42.607.857	29.168.052
Cộng	**1.614.852.687**	**1.882.472.368**

2. Thông tin về bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt đồng gồm: Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Tuy nhiên, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp nước sạch các lĩnh vực còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ, không đáng kể.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động kinh doanh của Công ty (thành phố Hồ Chí Minh).

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số V.14 và V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư (bao gồm vốn đầu tư chủ sở hữu và lỗ lỹ kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.534.586.598	35.690.048.647
Đầu tư ngắn hạn	47.600.000.000	25.605.789.450
Phải thu khách hàng	2.871.832.375	1.950.434.458
Các khoản phải thu khác	2.852.689.591	3.044.252.102
Ký quỹ ngắn hạn	138.878.880	131.655.809
Đầu tư dài hạn khác	8.330.000	8.330.000
Cộng	**94.006.317.444**	**66.430.510.466**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.325.767.793	16.439.503.725
Phải trả người bán	25.444.285.612	6.147.536.753
Chi phí phải trả	25.640.202.261	15.628.306.513
Các khoản phải trả khác	57.768.079.144	62.581.066.459
Cộng	**122.178.334.810**	**100.796.413.450**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Toàn bộ các khoản vay của Công ty là từ Công ty mẹ và các Công ty trong cùng tập đoàn với lãi suất ổn định nên Công ty không có rủi ro về lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng)

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty không nhiều và được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	3.123.786.161	8.031.251.162	2.170.730.470	13.325.767.793
Phải trả người bán	25.444.285.612	-	-	25.444.285.612
Chi phí phải trả	25.640.202.261	-	-	25.640.202.261
Các khoản phải trả khác	36.615.509.303	21.152.569.841	-	57.768.079.144
Cộng	**90.823.783.337**	**29.183.821.003**	**2.170.730.470**	**122.178.334.810**
Số đầu năm				
Vay và nợ	3.113.735.932	9.614.031.165	3.711.736.628	16.439.503.725
Phải trả người bán	6.147.536.753	-	-	6.147.536.753
Chi phí phải trả	15.628.306.513	-	-	15.628.306.513
Các khoản phải trả khác	45.125.646.449	17.455.420.010	-	62.581.066.459
Cộng	**70.015.225.647**	**9.614.031.165**	**3.711.736.628**	**100.796.413.450**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.534.586.598	-	-	40.534.586.598
Đầu tư ngắn hạn	47.600.000.000	-	-	47.600.000.000
Phải thu khách hàng	2.871.832.375	-	-	2.871.832.375
Các khoản phải thu khác	2.852.689.591	-	-	2.852.689.591
Ký quỹ ngắn hạn	138.878.880	-	-	138.878.880
Đầu tư dài hạn khác	-	8.330.000	-	8.330.000
Cộng	**93.997.987.444**	**8.330.000**	**-**	**94.006.317.444**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.690.048.647	-	-	35.690.048.647
Đầu tư ngắn hạn	25.605.789.450	-	-	25.605.789.450
Phải thu khách hàng	1.950.434.458	-	-	1.950.434.458
Các khoản phải thu khác	3.044.252.102	-	-	3.044.252.102
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	-	-	131.655.809
Đầu tư dài hạn khác	-	8.330.000	-	8.330.000
Cộng	**66.422.180.466**	**8.330.000**	**-**	**66.430.510.466**

4. Điều chỉnh các sai sót

Trong năm trước, Công ty đã được đền bù hệ thống cấp nước cũ với giá trị 8.093.122.244 VNĐ, hệ thống cấp nước này có nguyên giá và giá trị hao mòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là

4.463.554.107 VNĐ và 4.053.639.290 VNĐ. Hệ thống cấp này đã hoàn thành và di dời, nhưng Công ty chưa ghi nhận vào thu nhập khác và chưa ghi giảm nguyên giá cũng như hao mòn lũy kế của hệ thống cấp nước này.

Ngoài ra Kiểm toán Nhà nước đã điều chỉnh tăng giá vốn nước sạch đồng thời phải trả Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn, số tiền là 3.006.101.969 VNĐ và một số sai sót khác.

Theo đó, các điều chỉnh đã được thực hiện cho số dư của các tài khoản sau trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Bảng cân đối kế toán	**31/12/2013 (Đã Báo cáo trước)**	**Điều chỉnh**	**31/12/2013 (Sau điều chỉnh)**
TÀI SẢN			
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.970.908.167)	278.681.396	(1.692.226.771)
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	3.264.821.130	143.147.713	3.407.968.843
Tài sản cố định hữu hình	225.419.164.430	(409.914.817)	225.009.249.613
Nguyên giá	*552.101.921.770*	*(4.463.554.107)*	*547.638.367.663*
Giá trị hao mòn lũy kế	*(326.682.757.340)*	*4.053.639.290*	*(322.629.118.050)*
NGUỒN VỐN			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.379.843.476	2.400.044.057	16.779.887.533
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	50.964.478.336	(5.087.020.275)	45.877.458.061
Lợi nhuận chưa phân phối	34.967.847.151	2.698.890.510	37.666.737.661

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**Năm 2013 (Đã Báo cáo trước)**	**Điều chỉnh**	**Năm 2013 (Sau điều chỉnh)**
Giá vốn hàng bán	688.784.232.919	2.862.954.256	691.647.187.175
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.325.012.853	(278.681.396)	21.046.331.457
Thu nhập khác	8.481.730.235	8.093.122.244	16.574.852.479
Chi phí khác	1.234.724.909	409.914.817	1.644.639.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.451.967.771	2.400.044.057	11.852.011.828

5. Thông tin so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày và phân loại lại như thuyết minh VIII.4.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 05 tháng 02 năm 2015 Kiểm toán Nhà nước đã phát hành Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn. Theo Báo cáo kiểm toán này thì một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót. Các chỉ tiêu điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số VIII.4 như trên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

LÊ TRỌNG HIẾU	**LẠI THỊ THU**	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**